TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2026/DS-PT
Ngày: 25/6/2026
"*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực và bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 26 tháng 5 và ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 20/2026/TLPT - DS ngày 09/02/2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2026/DS-ST ngày 20-01-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8, Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2026/QĐ-PT ngày 06/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2026/QĐ-PT ngày 20/4/2026, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Đỗ Hồng D, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965. Đều trú tại: Thôn Khánh Mỹ, xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên. Trước đây là thôn Khánh Mỹ, xã Phúc Khánh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bị đơn: Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977. Đều trú tại: Số nhà 58, đường Ng Th, tổ dân phố Đ, xã L H, tỉnh H Y. Trước đây là số nhà 58, đường Ng Th, tổ dân phố Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Th B. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977. Trú tại: đường Ng Th, tổ dân phố Đ, xã L H, tỉnh H Y. Trước đây là số nhà 58, đường Ng Th, tổ dân phố Đ, thị trấn H Nh, huyện H H, tỉnh Th B. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn H, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH S T Đ - ĐoànLuật sư Thành

phố HN Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. ***Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông D, bà Hđều thống nhất trình bày:***

Vợ chồng ông bà và vợ chồng Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1chỉ quen biết chứ không có quan hệ họ hàng. Vợ chồng ông bà có cho Ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H vay tiền ba lần, lần 1: Tháng 3/2028, cho vay số tiền 71.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất; lần 2: ngày 01-12-2018 cho vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không có thời hạn trả; lần 2: ngày 01-01-2019, cho vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không có thời hạn trả. Khi vay, bà H có viết giấy biên nhận, viết xong thì bà H và ông L đều ký vào giấy và vợ chồng ông bà là người cầm giấy. Ngoài các lần cho vay trên thì vợ chồng ông bà còn cho vợ chồng ông L, bà H vay nhiều khoản vay khác nhưng vợ chồng ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ban đầu, vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông L, bà H1 phải trả toàn bộ số tiền gốc 6.000.000.000 đồng và khoản tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng tính từ ngày cho vay đến khi xét xử vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông bà rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông L, bà H phải trả số tiền gốc là 71.000.000 đồng.

Bà Htrình bày bổ sung: Bà khẳng định bà có làm đơn đề nghị ngày 15/12/2021 gửi Phòng giáo dục và đào tạo huyện Hưng Hà và Ban giám hiệu trường TH&THCS Lưu Khánh Đàm. Từ năm 2015 đến ngày làm đơn (ngày 15/12/2021), bà đã cho bà Nguyễn Thị H vay với tổng số tiền 14.480.000.000 đồng, đây là khoản tiền riêng của bà cho vợ chồng bà H vay. Khi vay có viết giấy vay nợ. Khoản tiền 6.000.000.000 đồng không nằm trong tổng số tiền 14.480.000.000 đồng. Trong tổng số tiền 14.480.000.000 đồng thì bà H đã trả cho bà số tiền là 5.620.000.000 đồng, còn lại là 8.860.000.000 đồng. Đến ngày 22/8/2021 (tức ngày 15/7/2021 âm lịch), bà và bà H đã làm biên bản chốt nợ với số tiền là 8.000.000.000 đồng. Việc chốt nợ này chỉ có bà và bà H làm biên bản chốt nợ, sau khi làm biên bản xong thì bà H cầm giấy chốt nợ về cho chồng là ông L ký vào ngày hôm sau mới mang giấy chốt nợ đưa cho bà, giấy chốt nợ chỉ có 01 bản. Sau khi chốt nợ, bà đưa lại toàn bộ giấy vay nợ trước đó của vợ chồng bà H, ông L trả lại cho bà H. Sau đó khoảng 4-5 ngày, bà H có đến nhà bà và dùng thủ đoạn thôi miên bảo bà đưa cho xem lại giấy tờ chốt nợ, do bà bị thôi miên không còn minh mẫn nên bà H đã lấy lại giấy chốt nợ của bà. Sau khi mất giấy chốt nợ thì bà có đến nhà bà H hỏi thì bà H cãi không lấy, còn cH bà H là ông L nói cứ yên tâm, sẽ trả dần, trước mắt trả khoảng 4.000.000.000 đồng (gồm 2.000.000.000 đồng mà ông L chứng kiến việc bà đưa tiền cho bà H và 2.000.000.000 đồng trong tổng số tiền bà H vay của bà). Bà xác định lời khai của bà vào ngày 01/12/2021 tại trụ sở Công an huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình trước đây là đúng là lời khai của bà và có sự có mặt của Luật sư Ngô Xuân P tham gia cùng.

Ông D trình bày bổ sung: Ông không cho vợ chồng ông L, bà H1 vay riêng khoản tiền nào. Ông và bà H có cho vợ chồng ông L, bà H1 vay số tiền 6.000.000.000 đồng, vay làm hai lần, lần 1: ngày 01-12-2018 cho vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, không có thời hạn trả; lần 2: ngày 01-01-2019, cho vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, không có thời hạn trả. Khi vay bà H có viết giấy, viết xong thì bà H, ông L đều ký vào giấy và ông là người cầm giấy. Hiện 02 giấy đó ông đã giao nộp cho Tòa án. Việc bà Htrình bày vào ngày 22-8-2021 (tức ngày 15-7 âm lịch) giữa bà Hvà bà H đã ký với nhau giấy chốt nợ với số tiền bà H còn nợ bà H8.000.000.000 đồng, ông không biết và không có ý kiến gì.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Duy L là vợ chồng, vợ chồng bà và vợ chồng ông D, bà Hường, chỉ quen biết nhau chứ không có quan hệ họ hàng. Vợ chồng bà có vay tiền của vợ chồng Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H, người hỏi vay là bà còn khi vay thì có cả cH bà là Ông Nguyễn Duy L ký. Vợ chồng bà trước đây có vay tiền của vợ chồng ông D, bà Hnhưng vợ chồng bà đã thanh toán xong, thời gian cụ thể bà không nhớ. Khi trả tiền cho vợ chồng ông D, bà Hthì có khoản bà Hđã gạch sổ ghi khoản nợ đó đi, có khoản thì bà lấy lại giấy vay nợ. Bà khẳng định lời trình bày của bà tại Công an huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào năm 2021 là hoàn toàn đúng, không bị ai ép buộc. Đối với 2 tờ giấy ghi 2 khoản vay 2.000.000.000 đồng và khoản vay 4.000.000.000 đồng (bản chất là giấy nhận nợ nguyên đơn giao nộp) là 2 tờ giấy được viết lại lần thứ hai vì lần thứ nhất sau khi bà đã chốt nợ với bà H thì chỉ có một mình bà xuống chốt và viết giấy nợ lần 1 vào một quyển sổ của bà Hđưa, khoảng vài ngày sau, bà Hcó gọi điện cho bà nói ông D yêu cầu hai vợ chồng bà xuống viết lại 02 khoản chốt lần thứ nhất mà bà đã viết với bà Hvài ngày trước đó. Sau đó, vợ chồng bà đã xuống nhà bà Hđể viết lại lần 2, nội dung của hai lần viết đều giống nhau về ngày tháng năm, số tiền, lãi suất và hai vợ chồng bà đã ký vào hai tờ giấy nhận nợ đó (02 giấy nhận nợ đó bà Hvà ông D đã giao nộp cho Tòa án để kiện vợ chồng bà). Khi đó bà có nói với bà Hlà hủy giấy lần 1 đi thì bà Hcó nói với bà là cứ yên tâm, bà Hsẽ hủy giấy đó đi. Đầu năm 2021, sau khi bà Hgiục đòi nợ bà nhiều lần thì vợ chồng bà đã bàn bạc và thống nhất bán đất để lấy tiền trả cho vợ chồng bà Hvào tháng 7 năm 2021. Bà đã xuống nhà bà Hđể thanh toán toàn bộ số tiền cả gốc và lãi của 2 khoản vay 2.000.000.000 đồng và khoản vay 4.000.000.000 đồng cho vợ chồng bà Hường, sau khi bà trả xong thì bà Htrả cho bà giấy viết nợ lần 1 (bà H xé tờ giấy ghi nợ trong quyển sổ ghi chép của bà Hđể đưa cho bà). Do thời điểm đó bà không nhớ nên bà không lấy lại 2 tờ giấy ghi nợ lần hai mà có cả chữ ký của bà và cH bà. Việc bà trả tiền thì đi một mình, không có ai chứng kiến. Đối với khoản tiền 8.000.000.000 đồng mà bà Hnói bà và bà Hđã chốt nợ với nhau là không đúng, không có sự việc này và cũng không có việc bà vay bà Hhơn 14.000.000.000 đồng. Không có việc bà đến nhà bà Hthôi miên bà

Hđể đánh cắp lại giấy chốt nợ. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Hvì bà đã trả hết số tiền cả gốc và lãi cho vợ chồng ông D, bà Hvà tại đơn đề ngày 15/12/2021 mà bà Hđã gửi đơn đến trường TH&THCS Lưu Khánh Đàm thì bà Hcũng đã thừa nhận là bà đã trả tiền cho bà Hxong. Bà giao nộp 06 bản ảnh thể hiện nội dung bà và ông L đã trả tiền cho bà Hường, số tiền trả từ năm 2019 đến tháng 7 năm 2021, trong 6 bản ảnh có 2 bản ảnh trùng nhau và chỉ ghi ngày tháng trả nợ, không ghi năm thì bản ảnh này thể hiện việc trả nợ của bà và ông L đã trả tiền cho bà Hvào năm 2020. Lời trình bày này của bà cũng là lời trình bày của cH bà Ông Nguyễn Duy L.

3. Xét xử sơ thẩm lần 1: Tại bản án dân sự sơ thẩm lần 1 số 22/2022/DS-ST ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (nay là TAND khu vực 8 Hưng Yên) đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và Ông Nguyễn Duy L phải thanh toán trả cho vợ chồng ông D, bà Htổng số tiền là 10.486.600.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

4. Xét xử phúc thẩm lần 1: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà H và ông L kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 06/2023/DS – PT ngày 01/3/2023 của TAND Thái Bình (cũ) đã tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H, ông L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS - ST ngày 30/9/2022 của TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (cũ).

5. Khiếu nại giám đốc thẩm:

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà H, ông L có đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 06/2023/DS - PT ngày 01/3/2023 của TAND tỉnh Thái Bình. Tại Thông báo số 291/TB - VC1 - DS ngày 17/8/2023 của VKSND cấp cao tại Hà Nội, có nội dung không kháng nghị đối với bản án phúc thẩm nêu trên. Tại Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 833/TB - TANDCC - DS ngày 27/12/2023, của TAND cấp cao tại Hà Nội, có nội dung không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 06/2023/DS - PT ngày 01/3/2023 của TAND tỉnh Thái Bình.

Không đồng ý với kết quả giải quyết của TAND cấp cao tại Hà Nội, bà H, ông L tiếp tục khiếu nại đến Chánh án TAND tối cao. Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 73/2024/KN - GĐT ngày 30/8/2024 của Chánh án TAND tối cao có nội dung kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số 06/2023/DS - PT ngày 01/3/2023 của TAND tỉnh Thái Bình; đề nghị Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS - ST ngày 30/9/2022 của TAND huyện Hưng Hà , tỉnh Thái Bình.

6. Xét xử giám đốc thẩm: Tại Quyết định giám đốc thẩm số 77/2024/DS - GĐT ngày 25/12/2024 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 73/2024/KN - GĐT ngày 30/8/2024 của Chánh án TAND tối cao; hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2023/DS - PT

ngày 01/3/2023 của TAND tỉnh Thái Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS - ST ngày 30/9/2022 của TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm với nhận định: "*Quá trình giải quyết vụ án, ông D, bà Hchỉ xuất trình được 03 giấy biên nhận vay tiền với tổng số tiền là 6.071.000.000 đồng, không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến khoản vay 14.480.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng, bà H, ông L không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán 6.071.000.000 đồng cho bà Hường, ông D, trong khi chưa làm rõ việc bà H vay bà Hsố tiền 14.480.000.000 đồng; bà H, ông L đã trả 5.620.000.000 đồng; số tiền ông L, bà H còn nợ ông D, bà Hlà bao nhiêu nhưng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Hường; buộc ông L, bà Hphải thanh toán cho bà Hường, ông D 6.071.000.000 đồng và tiền lãi 4.415.600.000 đồng là chưa xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Do đó, cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Khi giải quyết vụ án cần yêu cầu ông D, bà Hchứng minh việc ông L, bà H có vay của ông D, bà H14.480.000.000 đồng hay không; số tiền ông L, bà H đã trả theo xác nhận của ông D, bà H5.620.000.000 đồng là trả cho khoản vay nợ nào; làm rõ mối quan hệ vay nợ, trả nợ giữa hai bên để giải quyết theo pháp luật*".

7. Xét xử sơ thẩm lần hai: Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2026/DS-ST ngày 20-01-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; Điều 35; khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 235; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H. Buộc Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải trả cho Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 4.978.400.000 đồng (bốn tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng) và số tiền lãi tạm tính đến hết này 20/01/2026 là 7.010.461.000 đồng (bảy tỷ, không trăm mười triệu, bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), tổng số tiền cả gốc và lãi là 11.988.861.000 đồng (mười một tỷ chín trăm tám mươi tám triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải trả Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải chịu 119.988.861 đồng (làm tròn là 119.988.000 đồng) (một trăm mười chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) đã nộp tạm ứng

án phí tại biên lai thu số 0003597 ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (nay là Phòng THADS Khu vực 8 – Hưng Yên).

8. Kháng cáo: Ngày 30/01/2026 bị đơn Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

9. Xét xử phúc thẩm lần hai:

-Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2026, nguyên đơn Ông Đỗ Hồng D và bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bị đơn Ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông bà xác định có ký giấy vay tiền của ông D, bà Hường, nhưng đã thanh toán trả hết số nợ vào năm 2021. Nay bà Hxác định đã nhận của ông bà số tiền **5.620.000.000 đồng,** nhưng lại cho rằng đây là tiền thanh toán cho khoản vay **14.480.000.000 đồng** của riêng bà Hthì ông bà không nhất trí. Bà H xác định không vay khoản tiền 14.480.000.000 đồng nào của riêng bà Hường. Bà Hkhông chứng minh được ông bà có vay khoản tiền này nên phải đối trừ số tiền 5.620.000.000 đồng vào số nợ 6.000.000.000 đồng theo hai giấy biên nhận vay tiền mà ông D, bà Hđang kiện đòi trong vụ án này.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H có quan điểm: Bản án sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ là các giấy vay tiền; Tòa án chưa lấy lời khai của bà Hvề nội dung file ghi âm; chưa làm rõ nội dung giấy vay nợ có ghi là "vay hộ" là như thế nào; chưa làm rõ có hay không có việc ông D, bà Hgiao số tiền 2.000.000.000 đồng và 4.000.000.000 đồng cho bị đơn; Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đối trừ số tiền 5,62 tỷ đồng mà bà Hđã thừa nhận bà H đã trả vào số tiền nhận nợ 6 tỷ đồng là thiếu khách quan, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bị đơn. Từ đó, Luật sư đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; trường hợp không thể khắc phục được các vấn đề về tố tụng và nội dung như đã nêu thì đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

+ Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ HĐXX quyết định nghị án kéo dài theo quy định tại Điều 264 BLTTDS.

-Tại phiên tòa ngày 26/5/2026, HĐXX quyết định quay trở lại việc hỏi và tranh luận. Bà H xác định, số tiền 6.000.000.000 đồng mà bà Hường, ông D đang kiện đòi thì vợ chồng bà đã thanh toán vào các đợt như sau: Tháng 6/2019 trả số tiền 2,8 tỷ, có giao hẹn trừ vào tiền gốc; khi trả chỉ ký vào sổ của bà Hvà không làm giấy tờ; nguồn tiền vay của anh trai là Nguyễn Xuân Dũng 1,1 tỷ đồng; vay

của anh Nguyễn Xuân Du 300.000.000 đồng; vay của chị Nguyễn Thị Tám 500.000.000 đồng; số còn lại 900.000.000 đồng là của gia đình. Đến tháng 6/2021 vợ chồng bán đất ở Hưng Nhân cho chị Nguyễn Thị Tám được số tiền 3,1 tỷ đồng đã trả cho vợ chồng bà Hường; ngày 8/7/2021 trả tiếp số tiền 500.000.000 đồng, nguồn tiền của gia đình. Lý do tổng số tiền đã trả thành 6,3 tỷ đồng là do bà Htính lãi của các khoản gốc chưa thanh toán. Các khoản tiền vay bà Hmà chị khai tại cơ quan điều tra năm 2021 bà đã thanh toán xong, không còn nợ khoản nào. Đối với 6 bản ảnh mà bà giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện số tiền bà trả cho bà Hthì chị xác định đây là tiền trả lãi cho khoản nợ 2 tỷ đồng tháng 12/2018. Nay bà Hchỉ thừa nhận số tiền **5.620.000.000 đồng** thì bà cũng phải chấp nhận và đề nghị đối trừ vào khoản nợ 6.000.000.000 đồng cho vợ chồng bà. Bà đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để bà có thời gian thu thập và cung cấp chứng cứ chứng minh về nguồn tiền mà vợ chồng đã trả cho bà Hường, ông D.

HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa và ấn định thời gian tiếp tục phiên tòa vào ngày 25/6/2026.

-Tại phiên tòa ngày 25/6/2026:

+ Nguyên đơn ông D, bà Hcó đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các lời khai trước đây, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

+ Bị đơn bà H xuất trình các tài liệu, chứng cứ là lời khai của những người làm chứng ông Nguyễn Xuân Dũng, ông Nguyễn Xuân Du, bà Nguyễn Thị Tám. Bà H xác định đã thanh toán trả cho bà Htoàn bộ các khoản nợ nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những người làm chứng ông Dũng, ông Du, bà Tám xác nhận có cho bà H vay tiền để trả nợ như bà H đã trình bày.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa ngày 19/5/2026.

+ Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật. Về nội dung: Mặc dù bị đơn có đưa thêm một số người làm chứng đến khai báo tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, những lời khai này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Bị đơn Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1kháng cáo trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1, đều có nơi cư trú tại số nhà 58, đường Ngự Thiên, tổ dân phố Đầu, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ (nay là số nhà 58, đường Ngự Thiên, tổ dân phố Đầu, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên). Căn cứ khoản 3 điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

[3]. Nguyên đơn Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 2 Điều 296 BLTTDS.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy:

[4.1]. Nguyên đơn ông D, bà H xác định vợ chồng ông bà có cho Ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H vay tiền, cụ thể: lần 1: Tháng 3/2028, cho vay số tiền 71.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất; lần 2: ngày 01-12-2018 cho vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không có thời hạn trả; lần 2: ngày 01-01-2019, cho vay số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, vay không có thời hạn trả. Nay vợ chồng ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông L, bà H phải trả toàn bộ số tiền gốc là 6.070.000.000 đồng và khoản tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng tính từ ngày cho vay đến khi xét xử vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, ông D, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 71.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi số tiền 71.000.000 đồng này của ông D, bà Hlà có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 217 BLTTDS.

[4.2]. Về yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 6.000.000.000 đồng theo các giấy vay tiền đề ngày 01/12/2018 và ngày 01/01/2019 của ông D, bà H: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được thể hiện: Vào ngày 01-12-2018 ông L, bà H vay của ông D, bà Hsố tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỉ đồng chẵn) với lãi suất 2%/tháng, không có thời hạn và ngày 01-01-2019 ông L, bà H vay của ông D, bà Hsố tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỉ đồng chẵn) với lãi suất 2%/tháng, không có thời hạn. Việc vay tiền có lập giấy vay tiền và đều có chữ ký của ông L, bà H. Bà H, ông L đều xác nhận chữ ký của mình trong các giấy vay tiền, phù hợp với bản kết luận giám định số 183/KL-KTHS(TL) ngày 31/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Thái Bình (cũ). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H, ông L có vay của bà Hường, ông D số tiền 6.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[4.3]. Tại "Đơn đề nghị" đề ngày 15/12/2021 của bà Hgửi Phòng giáo dục đào tạo huyện Hưng Hà và Ban giám hiệu Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lưu Khánh Đàm (nơi bà H công tác) có nội dung: Bà H vay bà H14.480.000.000;

đã trả 5.620.000.000 đồng; còn nợ 8.860.000.000 đồng. Ngày 22/8/2021, bà Hvà bà H chốt nợ lần cuối thì thống nhất là bà H còn nợ 8.000.000.000 đồng, có viết giấy chốt nợ bà H ký nên sổ sách vay nợ bà Hđã đưa cho bà H.

[4.4]. Sau khi TAND huyện Hưng Hà (nay là TAND khu vực 8 - Hưng Yên) thụ lý lại vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm số 77/2024/DS - GĐT ngày 25/12/2024 của TAND cấp cao tại Hà Nội, ông D, bà Hkhông xuất trình thêm được giấy biên nhận vay tiền hoặc tài liệu, chứng cứ nào khác ngoài 03 giấy biên nhận vay tiền đã xuất trình trong hồ sơ vụ án. Bà Hxác định, số tiền 5.620.000.000 đồng ông L, bà H trả cho bà từ năm 2015 đến thời điểm nào thì bà không nhớ, nhưng bà xác định đây là khoản tiền ông L, bà H trả cho khoản vay 14.480.000.000 đồng của riêng bà. Trong khi bị đơn ông L, bà Hvẫn giữ nguyên lời khai xác định đã trả cho bà Hsố tiền 5.620.000.000 đồng và là trả cho hai khoản vay nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thêm được tài liệu, chứng cứ mới là lời khai của bà H tại Công an huyện Hưng Hà vào ngày 17/11/2021 (BL 63, 64). Tại Biên bản lấy lời khai này, bà H khai nhận: Trong năm 2013, bà H đã vay của bà Hcác khoản tiền sau: 500.000.000 đồng, lãi 3.000 đồng/ngày; 200.000.000 đồng lãi 2.000 đồng/ngày; 1.000.000.000 đồng lãi 2.000 đồng/ngày; 1.500.000.000 đồng lãi 3.500 đồng/ngày. Toàn bộ số tiền gốc và lãi, bà H đã thanh toán hết cho bà Hvào năm 2014. Năm 2016, bà H vay bà Hcác khoản tiền sau: 1.500.000.000 đồng lãi suất 3.500 đồng/ngày, sau khi vay 02 tháng bà H đã trả cả gốc lẫn lãi đối với khoản này; 2.300.000.000 đồng lãi suất 3.000 đồng/ngày, bà H đã trả dần gốc và lãi sau khi vay. Đến tháng 7/2021 thì bà H đã trả hết cả gốc và lãi đối với bà Hường. Ngoài ra còn một số khoản vay nóng lãi suất 5000 đồng/ngày thì tối đa trong 10 ngày bà H sẽ trả ngay cho bà Hường. Cộng dồn các lần vay có số liệu theo như lời khai này của bà H thì bà H thừa nhận vay của bà Htổng số tiền 7.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, các khoản tiền mà bà H khai trong lời khai tại Cơ quan điều tra nêu trên cũng không khớp với số tiền 14.480.000.000 đồng mà bà Htrình bày đã cho bà H vay. Bà Hcũng không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh có cho bà H, ông L vay số tiền 14.480.000.000 đồng. Do bà Hường, ông D không chứng minh được khoản vay 14.480.000.000 đồng của ông L, bà H, trong khi bà Hthừa nhận bà H đã trả số tiền 5.620.000.000 đồng, nên cần phải đối trừ số tiền bà H đã trả cho bà Hvào khoản vay 6.000.000.000 đồng mà ông D, bà Hđang kiện đòi trong vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về lời khai của bà H và bà Htại cơ quan điều tra năm 2021 chỉ là lời trình bày của hai bên mà không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc vay tiền và trả tiền nên không đủ căn cứ để xem xét, giải quyết; và bà Hkhông có chứng cứ để chứng minh cho việc bà Hđã cho bà H vay số tiền 14.480.000.000 đồng; nhưng lại vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hvề việc buộc bà H, ông D thanh toán trả khoản nợ 6.000.000.000 đồng mà không xem xét, đánh giá số tiền 5.620.000.000 đồng mà bà Hđã nhận của bà H, để từ đó đối trừ vào khoản vay

6.000.000.000 đồng là chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[4.5]. Đối với 06 bản ảnh do bà H giao nộp ngày 03/11/2025, trên đó có thể hiện các thông tin ông L, bà H trả tiền cho ông D, bà Htừ tháng 6-7 năm 2018 đến ngày 18-6-2021. Theo bà H khai tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2025 (BL 45a) thì đây là các lần trả tiền lãi cho khoản nợ 2 tỷ đồng và 4 tỷ đồng; còn theo bà Hkhai thì đây là số tiền bà H thanh toán trả cho khoản vay 14.480.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về nội dung này. Bà H cho rằng đây là tiền thanh toán lãi cho khoản nợ gốc 2.000.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 01/12/2018, nhưng các thông tin trên các bản ảnh chỉ ghi thông tin chung chung mà không thể hiện cụ thể là thanh toán cho khoản vay nào, thanh toán tiền nợ gốc hay tiền lãi; nếu thanh toán nợ lãi thì thanh toán cho khoản vay gốc nào, mức lãi suất bao nhiêu và khoảng thời gian tính lãi, nên cũng không đủ cơ sở xác định đây là khoản tiền mà ông L, bà H thanh toán cho khoản nợ gốc 2.000.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 01/12/2018 như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và đối trừ số tiền 1.021.600.000 đồng trên các bản ảnh vào số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông L, bà H đã vay của ông D, bà Hngày 01-12-2018. Về phía bà Hcho rằng, đây là các khoản tiền bà H thanh toán cho khoản vay 14.480.000.000 đồng, nhưng như đã phân tích ở trên, thì bà Hường, ông D không chứng minh được có cho ông L, bà H vay số tiền 14.480.000.000 đồng nên cũng không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H, ông L có vay của ông D, bà Hsố tiền 6.000.000.000 đồng theo hai giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/12/2018 và ngày 01/01/2019 là có căn cứ; nhưng lại không xem xét, đánh giá và đối trừ số tiền 5.620.000.000 đồng mà bà Hthừa nhận bà H đã trả vào khoản vay 6.000.000.000 đồng là chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm về số nợ gốc, theo đó xác định, ông L, bà H còn nợ bà Hường, ông D số tiền gốc 380.000.000 đồng.

[4.6]. Về yêu cầu tính lãi suất:

- Về mức lãi suất: Tại hai giấy biên nhận vay tiền thì các bên có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, nhưng mức lãi suất vượt quá 20%/năm theo quy định tại của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị phải trả khoản tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương là 19,92%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 5, Điều 466 và khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về thời điểm chốt số tiền nợ gốc còn lại để tính lãi suất: Theo lời khai của bà H thì các thời điểm bà thanh toán trả nợ cho bà Hường, ông D gồm: Tháng 6 năm 2019 trả 2,8 tỷ đồng; tháng 6/2021 trả 3,1 tỷ đồng; tháng 7 năm 2021 trả 500.000.000 đồng. Theo đơn đề nghị đề ngày 15/12/2021 của bà Hgửi Phòng Giáo dục đào tạo huyện Hưng Hà và Ban Giám hiệu Trường Tiểu học và Trung học cơ

sở Lưu Khánh Đàm, có nội dung bà H đã trả 5.620.000.000 đồng mà không thể hiện rõ thời gian cụ thể. Do đó, HĐXX xác định ngày 15/12/2021 là ngày mà bà H, ông L trả số tiền 5.620.000.000 đồng vào số tiền gốc 2 tỷ đồng theo giấy vay nợ ngày 01/12/2018 và 3.620.000.000 đồng vào khoản tiền gốc 4.000.000.000 đồng, còn nợ lại 380.000.000 đồng. Như vậy, lãi suất sẽ được tính trên cơ sở khoảng thời gian vay và số tiền gốc cụ thể. Đối với số nợ gốc 2.000.000.000 đồng, thời gian tính lãi suất từ ngày vay 01/12/2018 đến ngày thanh toán 15/12/2021, với mức lãi suất 1,66%/tháng. Đối với số nợ gốc 4.000.000.000 đồng, thời gian tính lãi suất từ ngày vay 01/01/2019 đến ngày 15/12/2021, bà H thanh toán được 3.620.000.000 đồng. Số nợ gốc còn lại 380.000.000 đồng được tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 15/12/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Cụ thể:

- Khoản vay 2.000.000.000 đồng từ ngày 01/12/2018 đến ngày 15/12/2021, thời gian vay là 36,5 tháng, lãi suất 1,66%/tháng, tiền lãi 1.211.800.000 đồng.

- Khoản vay 4.000.000.000 đồng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 15/12/2021, tổng là 35, 5 tháng, lãi suất 1,66%/tháng, tiền lãi là 2.357.200.000 đồng.

- Khoản tiền nợ gốc còn lại 380.000.000 đồng từ ngày 16/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/01/2026, lãi suất 1,66%/tháng, tiền lãi là 310.143.333 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 3.879.143.333 đồng.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Hđược chấp nhận một phần nên ông D, bà Hphải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (phần yêu cầu nợ gốc 5.620.000.000 đồng và phần lãi 2.636.080.000 đồng) là **8.256.080.000đồng**. Được đối trừ số tạm ứng án phí đã nộp vào số tiền án phí dân sự phải nộp. Bà H, ông L phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán trả ông D, bà H**là 4.259.143.333 đồng.**

[5.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L, bà H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng vào án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 26; Điều 35; khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông L, bà H; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2026/DS-ST ngày 20-01-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên

Áp dụng Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H. Buộc Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền nợ ***gốc là 380.000.000 đồng*** (*Ba*

trăm tám mươi triệu đồng) và số tiền lãi tạm tính đến hết ngày 20/01/2026 là 3.879.143.333 đồng (*Ba tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*). **Tổng cộng cả gốc và lãi là 4.259.143.333 đồng.** (*Bốn tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải trả Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền 71.000.000 đồng (bảy mươi mốt triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Ông Đỗ Hồng D và bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 116.256.080 đồng ***(****Một trăm mười sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi đồng****).*** Được đối trừ với số tiền 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*) Ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0003597 ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (nay là Phòng THADS Khu vực 8 - Hưng Yên). Ông D, bà Hcòn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 59.256.080 đồng ***(****Năm mươi chín triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm tám mươi đồng****).***

3.2. Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 112.259.143 đồng (*Một trăm mười hai triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi ba đồng*).

Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đươc đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005814 ngày 05/10.2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên) vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực Nguyễn Thị Thúy Hoàn Nguyễn Thị Hương